TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*

Bản án số: 156/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 14/10/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: ***Bà Nguyễn Thị Kiều T***
Các Thẩm phán: ***Bà Mai Vân A***
Bà Trần Thị Thanh T
Thư ký phiên toà: ***Bà Chử Thị Bích L –*** Cán bộ Tòa án.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Thành phố H ***: Bà Trịnh Thu T -*** *KSV*

Ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H , xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số 92/2019/TLPT - HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp: Ly hôn .

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2018/ HNGĐ - ST, ngày 6 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 74/2019/QĐPT - HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số /2019/QĐHPT-HNGĐ ngày 20/9/2019 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H ; sinh năm 1970; cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , thành phố H . (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ ; sinh năm 1967; cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , thành phố H . (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Y , sinh năm 1942 (có mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H

2. Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H

3. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H

4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1971(vắng mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954(vắng mặt)

Cư trú tại: số nhà 73, ngõ 302, đường L, phường T, quận Đ, H

6. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969(vắng mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H

7.Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1943(vắng mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H

8.Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1957(vắng mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H

9.Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951(vắng mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H

10. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1941(vắng mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H

11. Ông Nguyễn Văn Đ (vắng mặt)

12. Bà Nguyễn Thị Đ (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H .

13. Ông Dương Xuân L (không rõ năm sinh, vắng mặt)

14. Bà Nguyễn Thị L (không rõ năm sinh, vắng mặt)

Cùng trú tại: Thôn D, xã Y, huyện G, H

15. Ủy ban nhân dân huyện G .

Trụ sở: Đường N, thị trấn T, huyện G , Thành phố H .

16. Anh Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1989 (vắng mặt)

17. Anh Nguyễn Thời P, sinh năm 1996 (có mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H .

18. Ông Đỗ Bá D, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Cư trú tại: thôn Đ , xã Y, huyện G , Thành phố H .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị Thu H trình bày như sau:

Về tình cảm: Bà và ông Nguyễn Văn Đ kết hôn tự nguyện, có đăng kí kết hôn ngày 17/12/1988 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện G , Thành phố H . Sau khi kết hôn năm 1989 thì phát sinh mâu thuẫn nhỏ, đến năm 1996 khi sinh con thứ hai thì mâu thuẫn ngày càng lớn và vợ chồng đã li thân. Ông bà đã nhiều lần đoàn tụ rồi lại mâu thuẫn và li thân. Nay không thể chung sống được nữa nên bà H làm đơn xin li hôn với ông Nguyễn Văn Đ .

Về con chung: Ông bà có hai con chung là anh Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 14/9/1989 và anh Nguyễn Thời P, sinh ngày 25/9/1996.

Về tài sản chung của vợ chồng:

+ Về động sản: Có 01 xe máy nhãn hiệu Honda loại Wave biển kiểm soát 30N9 …….. đăng kí năm 17/2/2011 đứng tên Nguyễn Thị Thu H , bà H hiện nay đang cầm giữ chiếc xe máy.

+ Bất động sản: Năm 1988 bà kết hôn với ông Đ , hai vợ chồng về ở cùng với bà Y mẹ đẻ ông Đ cùng ông Đ, ông T . Năm 1990 hay năm 1991 ông Đ kết hôn với bà Đ. Sau đó thì được xét cấp đất giãn dân. Khi về ở cùng với bà Y thì bà vẫn chưa nhập khẩu vào cùng với sổ hộ khẩu gia đình. Năm 1989 khi sinh cháu lớn bà có đưa sổ hộ khẩu cho bà Y và các giấy tờ làm hộ khẩu riêng (riêng một quyển) còn bà Y , ông Đ, ông T cùng chung một sổ hộ khẩu. Cụ K là bà nội của ông Đ lúc đó có khẩu tại nhà của chú ông Đ là ông Nguyễn Văn C cùng ở thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H . Năm 1991, Hợp tác xã Y cấp cho vợ chồng bà thửa đất giãn dân mang số thửa 13 tờ bản đồ số 03 Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H đo vẽ năm 1993-1994. Tiền đất do vợ chồng bà đóng, vợ chồng có công tôn tạo và xây dựng lên và có sự hỗ trợ của bên ngoại. Bà đã đóng thuế từ ngày cấp đất đến nay. Thửa đất giãn dân khi được giao có diện tích 222 m^2 đến năm 1995 ông Đ đã bán cho ông bà C- Đ 60 m2. Hiện tại diện tích còn lại là 159,8 m^2. Thửa đất hiện nay đứng tên vợ chồng tại UBND xã Y. Số tiền bán đất được 20 triệu đồng ông Đ đã dùng tiêu sài hết, còn 7 triệu đồng đã trả nợ cho gia đình. Về việc đóng góp tiền để lấy đất giãn dân do vợ chồng đóng toàn bộ. Trong đó 500.000 đồng là tiền vay từ bà Tâm là bà cô ruột của ông Đ còn lại vay của mẹ đẻ bà 100.000 đồng, bà bán 2 cót thóc được hơn 300.000 đồng góp vào để đưa cho ông Đ đi nộp. Quan điểm của Bà H là toàn bộ số đất bao gồm cả phần đã bán đi là của vợ chồng ông bà. Phần đã bán không yêu cầu xem xét phân chia nữa. Trên thửa đất có 1 ngôi nhà hai tầng diện tích 78 m^2. Tiền xây dựng do bà lo liệu là chính. Ông Đ là người trực tiếp xây dựng. Ngoài ra mỗi khẩu trong gia đình có 564,75 m^2 đất nông nghiệp. Bà H đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng là động sản và nhà ở, đất ở. Không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia đất nông nghiệp.

Về tài sản vay mượn: Vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị Y , mẹ đẻ ông Đ 02 chỉ vàng không có nhãn hiệu, không rõ tuổi và 7 tạ thóc. Số tài sản trên chưa trả. Việc vay thóc và vàng không tính lãi nên đề nghị quy ra tiền và chia đôi mỗi người trả một nửa. Năm 2007 có vay của em chồng là Nguyễn Tiến T số tiền 12.000.000 đồng. Vay của anh chồng Nguyễn Văn Đ là 12.000.000 đồng.

Về tài sản khác: từ năm 2002 đến năm 2010 bà Nguyễn Thị Y có thuê vợ chồng bà cầy bừa đất nông nghiệp bằng máy và tuốt thóc cho Bà Y với số tiền công quy ra thóc là 2940 kg. Bà H đề nghị chia đôi số thóc được hưởng là 1470 kg trừ đi số thóc bà phải trả cho bà Y 350 kg (bà trả một nửa ông Đ trả một nửa) Bà Y còn phải trả cho bà là 1120 kg. Khi thanh toán đề nghị quy ra bằng tiền mặt để trả cho bà. Về việc vay mượn tài sản và công cầy bừa, tuốt lúa không có sổ sách ghi chép.

Ngoài ra năm 2012 bà và ông Đ có vay của Ngân hàng chính sách Việt Nam Phòng giao dịch Huyện G số tiền 28 triệu đồng để giải quyết việc làm và đóng tiền cấp nước sạch nhưng sau đó vợ chồng dùng vào việc xây nhà.

Năm 2011 bà có vay của Hội phụ nữ xã Y số tiền 15 triệu đồng theo chương trình cho vay hộ nghèo. Hai vợ chồng kí và nhận tiền. Số tiền trên đã sử dụng vào việc làm nhà 2 tầng như hiện nay.

Năm 2016 bà H đã trả đủ tiền gốc cho ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Năm 2015 và năm 2016 Bà H đã trả đủ số tiền cho hộ phụ nữ xã. Bà H không yêu cầu giải quyết phân chia công nợ số tiền này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bầy: Ông và Bà H kết hôn tự nguyện có đăng kí kết hôn năm 1988 tại Ủy ban nhân dân xã Y Huyện G , Thành phố H . Sau khi kết hôn đến năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và li thân. Nay xác định tình cảm đã hết đồng ý li hôn.

Về con chung: vợ chồng có 2 con chung là anh Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 14/9/1989 và anh Nguyễn Thời P, sinh ngày 25/9/1996.

Về tài sản chung: có 1 máy tuốt lúa, một máy say sát đã cũ nát, một xe máy mua năm 2009 và một số công trình nằm trên phần đất trống, giếng khoan, bồn nước Inox. Máy tuốt lúa, máy say sát đã cũ hỏng bỏ đi từ lâu nên không yêu cầu xem xét phân chia.

Về quyền sử dụng đất và nhà: Sau kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà đất của Bà Nguyễn Thị Y tại thôn Đ , Xã Y , Huyện G , Thành phố H . Thửa đất có diện tích khoảng 220 m^2 lúc đó trên thửa đất có ông bà nội, vợ chồng ông Đ, vợ chồng ông, bà Thơm, ông T . Năm 1990-1991 xã có chủ trương cấp đất giãn dân cho các gia đình có từ 2 cặp vợ chồng trở lên cùng chung sống trên một thửa đất. Gia đình ông được cấp đợt 1. Đối tượng cấp là cấp cho bố mẹ ông (bố ông chết năm 1988), được cấp 222 m^2, nghĩa vụ đóng 4000 đồng/m^2 do bà Y phải đóng. Nhưng bà Y huy động ông Đ đóng 1/3 =300.000 đồng; huy động ông Đ đóng thay ông T đóng 1/3= 300.000 đồng. Giấy tờ thu tiền không có, không có giấy phân đất, chỉ nộp

tiền cho đội trưởng Thôn, công an Thôn. Ông là người nhận đất không lập gia đình. Là người sử dụng đóng thuế. Diện tích đất hiện nay không còn đủ như trước đây. Diện tích đất 206m2. Do nợ tiền vì vay tiền để san lấp mặt bằng nên vợ chồng đã chuyển nhượng một phần đất đứng từ đường nhìn vào là bên tay phải cho bà cô tên là Chính. Diện tích chuyển nhường không có kích thước cụ thể và làm nhà đến đâu đo đến đấy. Khi làm nhà 2 lần 2 vợ chồng tự ý làm nhưng không ai phản đối. Theo quan điểm của ông, vợ chồng ông có 2/3 quyền sử dụng.

Về tài sản vay mượn: Năm 2007 có vay của em trai là ông Nguyễn Tiến T số tiền 12.000.000 đồng. Vay của ông Nguyễn Văn Đ là 12.000.000 đồng. Vay của mẹ đẻ bà Nguyễn Thị Y 2 chỉ vàng và 7 tạ thóc. Ông có cầy bừa cho bà Y 8 thước ruộng % và tuốt lúa cho bà Y một số vụ đến nay không nhớ (từ năm 2007 đến 2012). Việc cầy và tuốt lúa ông không tính công nên bà Y không nợ nần về khoản này đối với bà Y .

Nguyện vọng của ông Đ về phân chia tài sản: Ông Đ đề nghị ai có quyền sử dụng đất đến đâu thì xem xét phân chia đều cho những người gồm bà Y , ông Đ, cụ K , ông, bà H , ông T , cháu Đức và bà Thơm. Đất nông nghiệp của ông, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về công nợ: Bà Y yêu cầu vợ chồng ông bà trả 2 chỉ vàng và 7 tạ thóc quy ra tiền tại thời điểm tranh chấp. Bà Y cho ông ½ số vàng và thóc nêu trên. Ông xin nhận và không có ý kiến gì khác. Án phí về phần này ông xin chịu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Y trình bầy về tài sản cho vay: Bà có cho vợ chồng Đ, H vay 02 chỉ vàng không rõ tuổi và loại vàng và 7 tạ thóc. Nay bà yêu cầu Đ, H phải trả lại cho bà số vàng và thóc theo cách quy ra tiền. Mỗi người trả một nửa. Bà cho ông Đ phần ông Đ phải trả cho bà.

Về diện tích đất giãn dân do vợ chồng ông Đ , bà H đang quản lí sử dụng có nguồn gốc: Năm 1988 bà lập gia đình cho ông Đ . Sau khi cưới, ông Đ và bà H về ở cùng với bà, cụ K, vợ chồng ông Đ, bà Đ, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T. Do có 3 cặp vợ chồng chung sống trên thửa đất và diện tích đất ở dưới 13 thước vì vậy Ủy ban nhân dân xã đưa gia đình vào diện cấp đất giãn dân. Thời gian cụ thể bà không nhớ. Việc tính toán để cấp đất giãn dân là theo khẩu gia đình (sổ hộ khẩu) lúc đó bà là chủ hộ. Về nghĩa vụ tài chính Ủy ban nhân dân xã yêu cầu phải đóng 4000 đồng/m^2. Số tiền đóng hết hơn 800.000 đồng. Gia đình không họp để phân chia mà tạm thời cho ông Đ ra đó ở. Vào thời điểm đó ông T đi bộ đội. Việc đóng góp là do bà yêu cầu mỗi người con trai đóng 300.000 đồng. Bà không đóng đồng nào. Nộp tiền là do ông Đ tự lo. Giấy tờ thu tiền có hay không bà không biết. Về giấy tờ của thửa đất giãn dân bà cũng không quan tâm và cũng chưa bao giờ nhìn thấy bất kì loại giấy tờ nào liên quan đến thửa đất này. Vì đã cho ông Đ ra ở trên đất nên bà cũng không thực hiện việc kê khai sử dụng quản lý đất. Từ khi nhận đất ông Đ và bà H là người đóng tiền thuế đất. Khi nhận đất giãn dân là đất ao, vợ

chồng H- Đ là người đổ đất san lập. Nhưng tiền san lấp là lấy từ việc chuyển nhượng một phần đất cho bà C em chồng của bà. Khoảng 50 triệu đồng được dùng để mua gạch cát làm nhà như bây giờ. Trước khi làm nhà kiên cố vợ chồng H- Đ cũng đã xây một nhà cấp 4. Tiền xây dựng một phần ông Đ thanh toán 400.000 đồng tiền lấy lại mấy gian nhà do bà làm cho vợ chồng H- Đ ở trên phần đất trước khi được cấp đất giãn dân. Việc làm nhà vợ chồng H- Đ có hỏi bà, bà đồng ý, các con trai khác cũng đồng ý. Năm 1991 vào thời điểm cấp đất giãn dân, bố chồng và mẹ chồng là cụ Nguyễn Văn D và cụ Nguyễn Thị K ở cùng với bà. Năm 1993 cụ D chết, năm 2000 cụ K chết. Năm 1993 ông C trưởng thôn Đ tiến hành giao đất giãn dân cho gia đình, lúc đó bà người trực tiếp cùng có mặt để đo đạc nhận mốc, còn ông Đ là người kí giấy nhận bàn giao mốc. Diện tích đất được nhận là 222 m^2. Sau khi nhận đất, bà tạm giao chỗ đất đó cho vợ chồng ông Đ , bà H ra đó ở, cải tạo đất. Vì vậy số tiền từ phần đất đã chuyển nhượng cho bà Chính được dùng để san lấp ao. Diện tích đó coi như là tính vào giá trị hình thành đất như hiện nay. Bà coi phần đất hiện nay vợ chồng ông Đ , bà H đang sử dụng là phần đất giãn dân của gia đình. Bà không có khiều kiện gì với bà Chính. Vì việc cấp đất giãn dân cho cả gia đình nên anh Đức là con trai của vợ chồng Hà Đính và bà H cũng có phần quyền sử dụng đất.

Yêu cầu của bà Y về quyền sử dụng đất: Bà đề nghị chia bằng hiện vật là đất theo tiêu chuẩn của mình và xin nhận tiêu chuẩn của những người trong gia đình đã cho bà và xin chịu án phí thay họ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác:

1. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Đ: Ông Đ và bà Đoan kết hôn với nhau năm 1991, tại thời điểm đó trên thửa đất hiện nay bà Y đang sử dụng tại Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H có 4 cặp vợ chồng ở gồm cụ D, cụ K; Bà Y (mẹ đẻ, bố là ông H); vợ chồng ông Đ , bà H và vợ chồng ông. Vì vậy mới đủ điều kiện để được cấp đất giãn dân. Bà Y đã nói với vợ chồng ông đóng tiền cùng với ông T để lấy đất giãn dân cho vợ chồng ông Đ và bà H ra đó ở cho rộng. Lúc đó cũng chưa nói là cho vợ chồng ông Đ và bà H . Số tiền vợ chồng ông đóng góp là 300.000 đồng. Ông Đ là người trực tiếp đi nhận đất giãn dân (lúc đó phần đất này là ao). Ông Đ và bà H là người trực tiếp san lấp vì vậy mới có việc bán một phần đất cho bà Chính để lấy tiền lấp ao. Sau đó vợ chồng ông Đ bà H đã hai lần làm nhà lần đầu khi mới đổ đất xong, lần 2 vào năm 2005. Vợ chồng ông bà không có phản đối gì về việc bán đất và làm nhà của vợ chồng ông Đ , bà H . Vợ chồng ông bà hiện nay đang ở trên một phần đất của cụ D và cụ K để lại và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông, bà không biết mình có quyền lợi với thửa đất giãn dân hay không. Tuy nhiên, nếu vợ chồng ông bà có quyền lợi thì cho bà Y phần đất ông bà được hưởng.

Về tài sản cho vay: Năm 2007, vợ chồng ông có cho ông Đ , bà H vay số tiền 12.000.000 đồng để làm nhà, việc vay tiền không viết giấy tờ. Đến nay hai vợ chồng

ông Đ , bà H li hôn với nhau ông Đ, bà Đoan không yêu cầu giải quyết đòi số tiền vay trên.

2. Ông Nguyễn Tiến T và bà Tân Thị C: Ông đi bộ đội từ tháng 9/1992 đến năm 1994 thì xuất ngũ. Trước khi đi bộ đội thì chưa có việc Thôn cấp đất giãn dân. Khoảng 6 -7 tháng khi đã nhập ngũ thì mẹ ông là bà Nguyễn Thị Y có viết thư cho ông nói về việc cấp đất giãn dân. Trong thư bà Y nói bà lo tiền cho ông để đóng tiền cấp đất giãn dân cho vợ chồng ông Đ và bà H ra ở, còn ông và ông Đ ở lại đất do tổ tiên để lại. Sau đó bà đóng tiền hay không thì ông không biết. Sau khi đi bộ đội về thì đã thấy ông Đ và bà H ra ở tại khu đất giãn dân và trên đất có nhà 2 gian xây gạch lợp ngói. Năm 2007 thì phá đi xây lại nhà như hiện có. Bà Y cũng không nói gì đến việc ông phải trả lại số tiền bà Y đã nộp hộ để có đất giãn dân. Khoảng năm 1995-1996 mới có việc chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị C. Việc chuyển nhượng đất, xây dựng nhà 2 lần cũng không có ai trong gia đình phản đối. Bà Chính xây dựng nhà trên phần đất đã nhận chuyển nhượng từ ông Đ bà H cũng không có ai phản đối. Theo hiện trạng sử dụng đất của tổ tiên để lại và phần đất giãn dân thì ông Đ và bà H được sử dụng phần đất giãn dân còn ông và ông Đ thì sử dụng phần đất tổ tiên để lại. Ông Đ không có quyền gì với hai phần đất do ông và ông Đ sử dụng. Quan điểm của ông T nếu trong phần đất đang có tranh chấp phân chia nếu ông được hưởng đất thì ông cho ông Đ và bà H .

Về tài sản cho ông Đ và bà H vay: Ông và vợ là bà Tân Thị C có cho vợ chồng ông Đ và Bà H vay 6 chỉ vàng loại 9999 đến nay chưa trả. Nay ông Đ và bà H li hôn với ông và bà C chưa yêu cầu phải thanh toán trả vàng.

3. Bà Nguyễn Thị T trình bầy: Bà là con thứ ba trong gia đình. Kể từ khi sinh ra cho đến lấy chồng bà ở cùng với bà Y trên thửa đất tại Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H . Năm 1990 bà lấy chồng cùng ở tại Thôn. Tuy nhiên, hộ khẩu của bà vẫn để lại cùng với hộ khẩu của bà Y đến năm 1992 mới tách ra nhập về nhà chồng. Năm 1991 bà có biết gia đình được cấp đất giãn dân, điều kiện là những gia đình nào sử dụng dưới 360 m^2 đất và có 3 cặp vợ chồng cùng chung sống trên cùng thửa đất. Bà không biết đất giãn dân là do Thôn, Hợp tác xã hay Ủy ban nhân dân xã cấp. Việc đóng góp bà Y chỉ yêu cầu 3 người con trai đóng góp tiền nộp đất giãn dân. Sau khi có chủ trương cấp đất gia đình có họp và thống nhất để bà H và ông Đ ra ở đất giãn dân nhưng cũng chỉ nói là cho ở chứ không phải là hoàn toàn. Diện tích đất giãn dân bà không biết được cấp bao nhiêu. Việc ông Đ và bà H bán đất bà không được biết nhưng sau này biết là bán 1 phần. Đến nay bà không có ý kiến gì về việc bán phần đất này. Nếu bà cũng có quyền lợi được sử dụng 1 phần trong diện tích đất giãn dân đang có tranh chấp thì xin được nhận và cho lại bà Nguyễn Thị Y (cho hoàn toàn) để bà Y sử dụng. Nếu bà được hưởng phần thừa kế của cụ K để lại cho ông H trong phần đất giãn dân bà xin nhận và cho lại bà Y để sử dụng. Án phí bà Y phải chịu thay.

Về tài sản cho ông Đ và bà H vay: Bà và chồng là Nguyễn Văn N có cho vợ chồng ông Đ bà H vay số tiền 10 triệu đồng, vay nhiều lần, có sổ sách ghi chép.

Tuy nhiên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông N chồng của bà T có yêu cầu giải quyết công nợ nhưng hết thời hạn cam kết ông N và bà T không có đơn khởi kiện, không nộp dự phí án phí. Bà T xin giải quyết vắng mặt.

4.Ông Nguyễn Văn P trình bầy: Bố ông là cụ Nguyễn Văn D, sinh năm 1917 mất năm 1993. Mẹ ông là cụ Nguyễn Thị K sinh năm 1915 mất năm 2000. Ngoài những người con đẻ, 2 Cụ có nhận ông Đỗ Bá D người cùng thôn làm con nuôi do khi ông D còn bé bị ngã xuống ao. Cụ D đã vớt lên sau đó gia đình ông D xin nhận Cụ D và Cụ K là bố mẹ nuôi của ông D để tỏ lòng biết ơn. Cụ D và cụ K không nuôi dưỡng một ngày nào và cũng làm thủ tục nhận con nuôi tại Ủy ban nhân dân xã. Hai cụ chết đi có để lại phần đất hiện do bà Nguyễn Thị Y , ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Tiến T sử dụng tại Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H . Khi còn sống Cụ D ở với ông và đăng kí nhân khẩu theo gia đình ông. Cụ K sống với ông H và Bà Y , có hộ khẩu ở đó. Năm 1991-1992 ở thôn Đ có tiến hành cấp đất giãn dân cho các hộ gia đình có diện tích sử dụng dưới 360 m^2 vì vậy gia đình ông D và bà Y được cấp đất giãn dân. Diện tích đất anh Đ và chị H đang sử dụng chính là diện tích đất đó. Nếu ông được hưởng quyền lợi là phần quyền sử dụng đất do cụ K để lại có liên quan đến phần đất giãn dân do chị H đang yêu cầu giải quyết thì ông xin nhận bằng tiền hoặc bằng hiện vật tùy thuộc vào điều kiện số lượng đất được chia. Ông và anh em trong gia đình sẽ bàn bạc phân chia cụ thể. Ông xin chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông xin được giải quyết vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn C trình bầy: Bố ông là cụ Nguyễn văn D, sinh năm 1917, mất năm 1993. Mẹ ông là cụ Nguyễn Thị K sinh năm 1915, mất năm 2000. Ngoài những người con đẻ, 2 cụ có nhận ông Đỗ Bá D người cùng thôn làm con nuôi. Cụ D và cụ K không nuôi dưỡng một ngày nào và cũng làm thủ tục nhận con nuôi tại Ủy ban nhân dân xã. Hai cụ chết đi có để lại thửa đất 12 thước hiện do bà Nguyễn Thị Y , ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Tiến T sử dụng tại Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H ngoài ra không còn thửa đất nào khác. Khi còn sống Cụ D ở với ông Nguyễn Văn P. Cụ K sống với ông nhưng hộ khẩu thì lại chung với gia đình ông H và Bà Y . Cụ K chủ yếu sống với vợ chồng ông bà. Cụ K mất tại nhà ông bà. Ông đi bộ đội từ năm 1975 đến năm 1985 sau đó về và đi làm ăn nhiều nơi nên không nắm rõ việc cấp đất giãn dân như thế nào. Liên quan đến yêu cầu giải quyết phân chia đất của bà H ông có ý kiến nếu ông được hưởng quyền lợi là phần quyền sử dụng đất do cụ K để lại có liên quan đến phần đất giãn dân do chị Hà đang yêu cầu giải quyết thì ông cho lại hai cháu con ông Đ , bà H mỗi đứa ½ quyền sử dụng đất của ông được hưởng. Án phí hai cháu phải chịu. Ông xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị T trình bầy: Bố bà là cụ Nguyễn Văn D, sinh năm 1917 mất năm 1993. Mẹ bà là cụ Nguyễn Thị K sinh năm 1915 mất năm 2000. Ngoài những người con đẻ, 2 cụ có nhận ông Đỗ Bá D người cùng thôn làm con nuôi. Cụ D và cụ K không nuôi dưỡng một ngày nào và cũng làm thủ tục nhận con nuôi tại Ủy ban nhân dân xã. Hai cụ chết đi có để lại phần đất hiện do bà Nguyễn Thị Y , ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Tiến T sử dụng tại Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành

phố H . Khi bà còn bé chưa đi lấy chồng bà vẫn sinh sống cùng trên thửa đất và có hộ khẩu ở đây. Sau khi đi học thì bà cắt khẩu nhưng không nhớ năm nào. Do điều kiện gia đình đông người sinh sống trên cùng thửa đất nên bà không nhớ chính xác là Thôn hay Hợp tác xã đã cấp đất giãn dân cho gia đình, do không ở nhà thời điểm đó nên không nhớ rõ là cấp bao nhiêu mét và cấp cho ai. Nay bà có ý kiến nếu bà được hưởng quyền lợi phần đất giãn dân do Cụ K để lại thì bà xin nhận phần quyền lợi đó và cho ông Nguyễn Văn Đ . Ông Đ phải chịu án phí cho Bà. Phần diện tích đất vợ chồng anh Đính và chị Hà đã chuyển nhượng cho bà Chính, bà Chính đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại gì đề nghị giữ nguyên việc chuyển nhượng. Bà xin được giải quyết vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị C trình bầy: Bố bà là cụ Nguyễn Văn D, sinh năm 1917 mất năm 1993. Mẹ bà là cụ Nguyễn Thị K sinh năm 1915 mất năm 2000. Ngoài những người con đẻ, 2 Cụ có nhận ông Đỗ Bá D người cùng thôn làm con nuôi. Cụ D và cụ K không nuôi dưỡng một ngày nào và cũng làm thủ tục nhận con nuôi tại Ủy ban nhân dân xã. Hai cụ chết đi có để lại phần đất hiện do bà Nguyễn Thị Y , ông Nguyễn Văn Đ , ông Nguyễn Tiến T sử dụng tại Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H . Nay bà có ý kiến nếu bà được hưởng quyền lợi phần đất giãn dân do Cụ K để lại thì bà xin nhận phần quyền lợi đó và cho bà Nguyễn Thị Y , bà Y phải chịu án phí cho Bà. Về phần đất ông Đ , ông Hà đã chuyển nhượng cho bà: Số tiền chuyển nhượng ông Đ , bà H dùng để trả nợ số tiền vay để san lấp ao. Diện tích đất bà nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà và chồng đã sang tên lại cho con trai Nguyễn Văn Được.

Ông Nguyễn Văn Đ1 trình bầy: Năm 2008 Ông và bà Nguyễn Thị C có mua 67 m^2 đất của anh Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H . Đến nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông, bà đã sang tên cho ông Nguyễn Văn Đ2. Trên đất vợ chồng ông bà có xây nhà và đến nay cũng đã cho con trai Nguyễn Văn Đ2. Ông xin giải quyết vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Tiến Đ trình bầy: Từ khi sinh ra và lớn lên và hiện tại anh không có đóng góp gì trong khối tài sản chung của gia đình nhà cửa đất đai. Không vay tiền của ông Đ , bà H . Ông Đ , bà H cũng không vay tiền của anh. Phần quyền sử dụng đất anh được hưởng (nếu có) anh cho bà H được sử dụng. Anh xin được giải quyết vắng mặt.

9. Anh Nguyễn Thời P trình bầy: Từ khi sinh ra và lớn lên và hiện tại anh không có đóng góp gì trong khối tài sản chung của gia đình nhà cửa đất đai. Không vay tiền của ông Đ , bà H . Ông Đ , bà H cũng không vay tiền của anh. Phần quyền sử dụng đất anh được hưởng (nếu có) anh cho bà H được sử dụng. Anh xin được giải quyết vắng mặt.

10. Ông Nguyễn Văn Đ2 trình bầy: Ông đã được ông Đ1h và bà Y cho quyền sử dụng nhà đất tại thửa đất số 13(1) tờ bản đồ số 03 Thôn Đ , Xã Y , Huyện G ,

Thành phố H . Hiện không có ai tranh chấp. Ông không có ý kiến gì và xin được giải quyết và xét xử vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Đ trình bầy: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn Đ2. Bà chung sống cùng ông Đ2, ông Đ1, bà C. Hiện bà và chồng chưa có đầu tư xây dựng gì trên đất được tặng cho. Bà xin được giải quyết và xét xử vắng mặt.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2019/ HNGĐ - ST, ngày 6 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau :

Căn cứ vào các Điều 27, Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 17, Điều 19, Điều 56, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Công văn số 1568 ngày 25/4/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sử dụng sổ mục kê đất đai, sổ dã ngoại. Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Án lệ số 03/2016/AL ngày 06/4/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh thừa kế năm 1991; Bộ luật dân sự năm 1995; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2012 NQ- HĐTP ngày 13.6.2012 h- ớng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí lệ phí Toà án; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án, Luật thi hành án dân sự.

Chấp nhận một phần đơn yêu cầu xin li hôn, phân chia tài sản chung vợ chồng của bà Nguyễn Thị Thu H .

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H đòi bà Nguyễn Thị Y phải trả 2940 kg thóc.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Y yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H phải trả bà 2 chỉ vàng và 700 kg thóc.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu Bà H phải thanh toán trả số tiền công, thóc công ông đi cầy và tuốt lúa từ 2002 đến 2016 với tổng giá trị quy ra tiền là 567.557.000 đồng (25.920 kg thóc và 390.000.000 đồng)

Tuyên xử:

I. Ghi nhận sự thuận tình li hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Đ .

II.Về con chung: ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H có 2 con chung là chung là anh Nguyễn Tiến Đ sinh năm 1989 và anh Nguyễn Thời P, sinh năm 1996 nay cả hai anh đều đã thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét việc nuôi con chung.

III.Về tài sản chung vợ chồng: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H có các tài sản sản chung và giá trị cụ thể:

- 01 ngôi nhà 2 tầng 1 tum xây gạch mái lợp tấm Pro xi măng nằm trên thửa đất số 13 tờ bản đồ số 03 Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H có giá trị: 443.168.880 đồng (1)

- 01 bức tường trong đất trống xây 110 trị giá 1.958.100 đồng (2)

- 01 giếng khoan sâu 15m khoan vào năm 1992 trị giá 807.369 đồng (3)

- 01 bồn nước inox mua năm 2012 trị giá 1.900.000 đồng (4)

- 01 xe máy WAVE S BKS : 30N9 – 4927 có giá trị là 7.000.000 đồng (5)

- 01 bức tường 110 mm trị giá 517.234 đ (6)

- 01 cánh cổng sắt cũ có kích thước là 1.05 x 2m có giá là 100.000đ (7)

- 01 bức tường giáp đường làng 110 mm giá trị : 2.848.147 đ (8)

- Giá trị quyền sử dụng đất giãn dân và công sức tôn tạo, duy trì khối tài sản 461.700.000 đồng tương đương với 46,17 m^2 đất (9)

Chia cụ thể giá trị tài sản không phải là quyền sử dụng đất

Chia đôi giá trị tài sản từ mục (1) đến mục (8) cho ông Nguyễn Văn Đ và Bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người được hưởng 458.299.730 đồng : 2 = 229.149.865 đồng.

Chia cụ thể giá trị quyền sử dụng đất: Xác định quyền giá trị quyền sử dụng đất của những người có quyền lợi có nghĩa vụ liên quan được hưởng:

Giá trị quyền sử dụng đất 153,9m^2 x 10.000.000 đồng = 1.539.000.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất được chia thành 10 suất, mỗi suất có giá trị là: 153.900.000 đồng

Ông Đ , Bà H được hưởng (3 suất) quyền sử dụng đất có giá trị 461.700.000 đồng tương đương 46,17 m^2

Chia đôi diện tích đất ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H được phân chia: 46,17 m^2: 2 = 23,085 m^2/ người

Cụ K chết ngày 25/3/2000 có hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Phương H (chết năm 1988)

Những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Phương H: Ông Nguyễn Tiến T , ông Nguyễn Văn Đ , ông Nguyễn Văn Đ , bà Nguyễn Thị T

- Cụ Nguyễn Thị K được hưởng 153.900.000 đồng tương đương với 15,39 m^2 đất. Cụ K chết ngày 25/3/2000. Không có di chúc nên phần tài sản này là di sản

của cụ và được phân chia cho hàng thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị của cụ Hồng theo pháp luật, như sau:

*Ông Nguyễn Văn P được hưởng phần giá trị đất giãn dân do cụ Nguyễn Thị K để lại: 30.780.000 đồng tương đương với 3,078 m^2 đất.

*Ông Nguyễn Văn C được hưởng phần giá trị đất giãn dân do cụ Nguyễn Thị K để lại: 30.780.000 đồng tương đương với 3,078 m^2 đất

*Bà Nguyễn Thị T được hưởng phần giá trị đất giãn dân do cụ Nguyễn Thị K để lại: 30.780.000 đồng tương đương với 3,078 m^2 đất.

*Bà Nguyễn Thị C được hưởng phần giá trị đất giãn dân do cụ Nguyễn Thị K để lại: 30.780.000 đồng tương đương với 3,078 m^2 đất.

* Ông Nguyễn Phương H chết năm 1988, chết trước cụ K nên những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Phương H được hưởng 30.780.000 đồng tương đương với 3,078 m^2 đất, cụ thể mỗi người được hưởng 7.695.000 đồng tương đương với 0,7695 m^2 đất.

*Bà Nguyễn Thị Y được hưởng 153.900.000 đồng đồng tương đương với 15,39 m^2 đất

*Ông Nguyễn Văn Đ được hưởng phần giá trị đất giãn dân: 153.900.000 đồng + phần thừa kế thế vị do ông Nguyễn Phương H để lại là 7.695.000 đồng. Tổng cộng 161.595.000 đồng tương đương 16,1595 m^2 đất.

*Ông Nguyễn Tiến T được hưởng phần giá trị đất giãn dân: 153.900.000 đồng + phần thừa kế thế vị do ông Nguyễn Phương H để lại là 7.695.000 đồng. Tổng cộng 161.595.000 đồng tương đương 16,1595 m^2 đất.

*Ông Nguyễn Văn Đ được hưởng phần thừa kế thế vị do ông Nguyễn Phương H để lại là 7.695.000 đồng tương đương với 0,7695 m^2 đất

*Bà Nguyễn Thị T được hưởng phần giá trị đất giãn dân: 153.900.000 đồng + phần thừa kế thế vị do ông Nguyễn Phương H để lại là 7.695.000 đồng. Tổng cộng 161.595.000 đồng tương đương 16,1595 m^2 đất

*Anh Nguyễn Tiến Đ được hưởng phần giá trị đất giãn dân: 153.900.000 đồng tương đương với 15,39 m^2 đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giải quyết phần tài sản mình được hưởng trong vụ án như sau:

*Bà Nguyễn Thị C cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản mình được hưởng có giá trị là 30.780.000 đồng tương đương với 3,078 m^2 đất.

*Bà Nguyễn Thị T cho anh Nguyễn Văn Đ phần tài sản mình được hưởng có giá trị là 30.780.000 đồng tương đương với 3,078 m^2 đất

*Ông Nguyễn Văn C cho anh Nguyễn Tiến Đ ½ giá trị tài sản mình được hưởng có giá trị 15.390.000 đồng tương đương với 1,539 m^2 đất; cho anh Nguyễn Thời P ½ giá trị tài sản mình được hưởng có giá trị 15.390.000 đồng tương đương với 1,539 m^2 đất.

*Ông Nguyễn Văn Đ cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản của mình được phân chia và được thừa kế là 153.900.000 đồng + 7.695.000 đồng = 161.595.000 đồng tương đương với 16,1595 m^2 đất.

*Bà Nguyễn Thị T cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản của mình được phân chia và được thừa kế là 153.900.000 đồng + 7.695.000 đồng = 161.595.000 đồng tương đương với 16,1595 m^2 đất.

*Bà Nguyễn Thị Đ cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản của mình được phân chia là 153.900.000 đồng tương đương với 15,39 m^2 đất.

*Ông Nguyễn Tiến T cho ông Nguyễn Văn Đ 1/2 phần tài sản của mình được phân chia là 76.950.000 đồng tương đương với 7,695 m2 đất.

*Ông Nguyễn Tiến T cho bà Nguyễn Thị Thu H 1/2 phần tài sản của mình được phân chia là 76.950.000 đồng tương đương với 7,695 m2 đất.

*Ông Nguyễn Tiến T cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản của mình được thừa kế thế vị là 7.695.000 đồng đồng tương đương với 0,7695 m2 đất.

*Anh Nguyễn Tiến Đ cho Bà Nguyễn Thị Thu H phần tài sản mình được phân chia là 153.900.000 đồng tương đương với 15,39 m^2 và phần được ông Nguyễn Văn C cho có giá trị 15.390.000 đồng tương đương với 1,539 m^2 đất

*Anh Nguyễn Thời P cho Bà Nguyễn Thị Thu H phần tài sản mình được ông Nguyễn Văn Cách cho có giá trị 15.390.000 đồng tương đương với 1,539 m^2 đất.

Diện tích đất ông Nguyễn Văn Đ được hưởng theo kỷ phần và được tặng cho là 34,62 m^2 đất.

Diện tích đất Bà Nguyễn Thị Thu H được hưởng theo kỷ phần và được tặng cho là 49,95 m^2 đất.

Diện tích đất bà Nguyễn Thị Y được hưởng theo kỷ phần và được tặng cho là 69,3225 m^2

Chia cụ thể tài sản là quyền sử dụng đất cho ông Đ và Bà H , bà Y như sau:

1. Chia cho bà Nguyễn Thị Y giá trị quyền sử dụng 69.3225 m^2 đất bằng tiền mặt là 693.225.000 đồng.

2. Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được sử dụng 77,7 m^2 đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 3 Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H và sở hữu ngôi nhà 2 tầng 1 tum mái lợp Pro xi măng; 1 bồn inox; 1 giếng khoan sâu 15 m. nằm trên toàn bộ diện tích 77,7 m^2 đất này.

Ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y giá trị quyền sử dụng đất do mình được giao vượt quá với phần mình được chia, được cho là 430.725.000 đồng. Thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị Thu H giá trị công trình nhà ở do được hưởng quá kỷ phần được chia là 216.726.357 đồng.

3.Chia cho bà Nguyễn Thị Thu H được sử dụng 76,2 m^2 đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 3 Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H và sở hữu 01 xe máy WAVE S BKS : 30N9 – 4927 có giá trị là 7.000.000 đồng; 01 bức tường xây 110 mm trị giá 1.958.100 đồng; 01 bức tường 110 mm trị giá 517.234 đồng; 01 cánh cổng sắt cũ có kích thước là 1.05 x 2m có giá là 100.000 đồng; 01 bức tường giáp đường làng 110 mm giá trị : 2.848.147 đồng, các tài sản là 3 bức tường, cổng sắt hiện đang nằm trên diện tích 76,2m^2 đất. Xe máy Wave S bà H đang quản lý.

Bà H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y , ông Nguyễn Văn P giá trị quyền sử dụng đất do mình được chia vượt quá với phần mình được chia, được cho, cụ thể: thanh toán cho Bà Nguyễn Thị Y 231.720.000 đồng. Thanh toán cho ông Nguyễn Văn Phái 30.780.000 đồng.

Vị trí, kích thước, mốc giới đất giao cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H như sau:

Toàn bộ diện tích 221,4 m^2 và nhà (bao gồm phần diện tích nhà, đất do ông Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị H quản lí sử dụng, phần nhà đất do ông Nguyễn Văn Được đang sử dụng cùng bà Nguyễn Thị C) được đánh mốc gồm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11. Trong đó diện tích đất được đánh mốc giới hạn gồm: 1,2,3,8,7,4,5,6,1

Xác định mốc giới các phần diện tích đất để phân chia:

Cách điểm 2 = 4,35 m về phía điểm 3 lấy một điểm đặt là 2'

Cách điểm 6 = 5,14 m về phía điểm 4 lấy một điểm đặt là 5'

Nối điểm 2' với điểm 5' có độ dài 15,72m tạo thành ranh giới của phần diện tích đất 153,9m^2

Giao cho Ông Nguyễn Văn Đ sử dụng phần diện tích đất có các cạnh 1-2= 4,67 m; 2-5=16,58 m; 5-6=4,61m; 6-1= 16,96 m. Diện tích được giới hạn của các cạnh trên =77,7m^2.

Giao cho Bà Nguyễn Thị Thu H được sử dụng phần diện tích đất có các cạnh 5-2=16,58 m; 2-2'=4,35 m; 2' -5'= 15,72 m; 5'-5= 5,14 m. Diện tích được giới hạn của các cạnh trên = 76,2m^2

Sơ đồ phân chia cụ thể được đính kèm theo Bản án.

Về công nợ:

Xác định bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Đ có vay của bà Nguyễn Thị Y 02 chỉ vàng không rõ tuổi, không rõ nhãn hiệu vàng có giá trị: 6.896.000 đồng, 700 kg thóc có giá trị 4.795.000 đồng, tổng cộng: 11.691.000 đồng. ông Đ , bà H mỗi người phải thanh toán trả cho bà Y 5.845.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị Y đã cho anh Nguyễn Văn Đ ½ giá trị tài sản vay nên anh Đính không phải thanh toán cho bà Y nữa.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo bản án.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị Thu H kháng cáo một phần bản án về phân chia tài sản chung là nhà đất đang sử dụng. Bà Nguyễn Thị Y kháng cáo được nhận lại phần đất mình được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm :

- Bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về phần quyết định phân chia quyền sử dụng đất theo hướng công nhận quyền sử dụng đất là của vợ chồng bà, phản đối việc phân chia mảnh đất cho bất kỳ ai vì không thuộc hộ gia đình bà.

- Bà Y vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng sửa bản án sơ thẩm để bà nhận lại phần đất mình được chia bằng hiện vật vì bà không còn chỗ ở

- Anh Đ không kháng cáo nhưng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H . Quyền lợi của bà Y và phần các con cho, biếu tặng phải trả lại cho bà Y .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của bà H , bà Y trong thời hạn Luật định, nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; người liên quan xin xét xử vắng mặt. Thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H , ông Đ là có cơ sở, đúng pháp luật. con chung đã trưởng thành không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Về tài sản: Sửa án sơ thẩm do vượt quá yêu cầu khởi kiện và xác định lại giá trị tài sản ngôi nhà theo biên bản định giá ngày 31/7/2018

Sau khi phát biểu về quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Y trong thời hạn Luật định nên được coi là hợp lệ.

Về tình cảm: Bà H và ông Đ có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, Huyện G , Thành phố H năm 1988. Việc kết hôn tự nguyện không bị ai ép buộc và đều đủ tuổi kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa ông Đ và bà H là hôn nhân hợp pháp. Theo quy định tại điều 19 Luật Hôn nhân gia đình: " *vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ, cùng nhau chia sẻ ...vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau* ". Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Cuộc sống hôn nhân từ nhiều năm nay ông bà mất lòng tin đối với nhau, không tôn trọng nhau trong cuộc sống hàng ngày, sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn điều đó thể hiện mâu thuẫn đã căng thẳng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Bà H xin ly hôn và ông Đ đồng ý nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Ông bà có hai con chung là anh Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 14/9/1989 và anh Nguyễn Thời P, sinh ngày 25/9/1996; các con đã trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung:

* Động sản: Không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết

* Bất động sản:

1. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H , Hội đồng xét xử thấy rằng lời trình bày của các đương sự thống nhất phần diện tích đất 153,9 m^2 hiện ông Đ và bà H đang quản lý sử dụng là đất ao. Tuy nhiên qua xác minh, UBND xã Y, UBND huyện G cũng không có tài liệu về việc thửa đất ao trên cấp cho gia đình Bà Y hay cấp riêng cho ông Đ bà H . Tại thời điểm có chủ trương cấp đất giãn dân năm 1991 hộ gia đình của bà Y có các nhân khẩu như sau: Bà Nguyễn Thị Y chủ hộ, các khẩu thành viên gồm ông Nguyễn Văn Đ , ông Nguyễn Tiến T , bà Nguyễn Thị Thơm, Cụ Nguyễn Thị K . Ông Nguyễn Văn Đ chủ hộ, các khẩu thành viên bà Nguyễn Thị Thu H , anh Nguyễn Tiến Đ. Tháng 9 năm 1992 ông Nguyễn Văn Đ3 tách hộ cùng vợ là bà Nguyễn Thị Đ. Các đương sự cũng thống nhất khai vào năm 1991 trên thửa đất số 93 (hiện nay mang tên bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn Đ) có hai cặp vợ chồng cùng sinh sống là ông Nguyễn Văn Đ , bà Nguyễn Thị Thu H ; ông Nguyễn Văn Đ3 và bà Nguyễn Thị Đ.

Bà H thừa nhận là đất ao cấp cho gia đình để giãn dân nhưng gia đình gồm bà Y và 3 người con trai họp thống nhất để cho vợ chồng bà sử dụng nhưng nay không có văn bản họp gia đình thể hiện nội dung này. Bà Y , ông Đ không thừa nhận việc gia đình họp cho vợ chồng Hà Đính diện tích đất giãn dân. Tuy nhiên bà H cho rằng diện tích đất ao là của vợ chồng vì tiền đóng để có đất là của vợ chồng; diện tích đất ông Đ đứng tên trong số dã ngoại của xã; vợ chồng bà xây nhà ở trên đất từ khi nhận đất cho đến nay và bà là người đóng thuế sử dụng đất. Ông Đ , bà H cũng không cung cấp được cho Tòa án biên lai nộp tiền đất giãn dân.

Qua xác minh: * Đất của gia đình ông Đ có nguồn gốc được Ủy ban nhân dân xã cấp đất giãn dân năm 1991 để làm nhà ở (hiện không lưu giữ được giấy tờ) được thể hiện tại thửa đất số 13 tờ bản đồ số 03 thôn Đ (bản đồ đo vẽ năm 1993-1994) diện tích 222 m^2 được đăng kí sổ kèm theo tên Nguyễn Văn Đ . Hàng năm gia đình ông Đ đều thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước. Theo quy hoạch phân khu đô thị N9 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 09/1/2013, thửa đất này nằm trong quy hoạch đất ở xóm làng đủ điều kiện công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

* Ông Nguyễn Thế T một trong những người tham gia buổi giao đất hiện còn sống cung cấp: " Hàng năm tại Ủy ban nhân dân xã có chính sách gia đình nào có cặp vợ chồng thứ 3 trở lên bao gồm cả cặp vợ chồng bố mẹ (không tính là còn sống hay đã chết), thửa đất đang sử dụng dưới 200m^2 thì được cấp đất để giãn dân. Chủ trương cấp đất là của Ủy ban nhân dân xã, đất giao là của Hợp tác xã, Thôn chỉ là người thực hiện giao đất. Sau khi được giao đất thì gia đình được giao đất cử đại diện ra nhận đất. Người đi nhận đất sẽ bốc thăm thửa đất sau đó đứng tên thửa đất và sẽ thực hiện trách nhiệm với địa phương. Người đi nhận đất không phải là người có quyền sử dụng đất. Chính sách cấp đất giãn dân là giao cho nhà gia đình có cặp vợ chồng bố mẹ. Sau khi giao xong thì nội bộ gia đình quyết định giao cho ai sử dụng thì đó là do nội bộ gia đình quyết định. Hiện nay, các văn bản giấy tờ liên quan đến chính sách cấp đất, giao đất cho gia đình bà Y và ông Đ không còn lưu giữ."

* Tại biên bản xác minh ngày 26/2/2018, Ủy ban nhân dân xã Y cung cấp: Thửa đất số 13 tờ bản đồ số 3 thôn Đ là đất có nguồn gốc đất giãn dân do thôn Đ cấp năm 1991. Hiện UBND xã không lưu giữ về các giấy tờ cấp đất nên không cung cấp được thông tin cấp cho những ai, thu tiền và diện tích cấp là bao nhiêu. Bản đồ đo vẽ năm 1993-1994 và sổ lập kèm theo, sổ này không có dấu xác nhận của cơ quan lập; thửa đất được thể hiện tại thửa số 13 tờ bản đồ số 3 diện tích 222 m^2, đăng kí trong sổ kèm theo là Nguyễn Văn Đ .

* Theo Công văn số 1568 ngày 25/4/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sử dụng sổ mục kê đất đai, sổ dã ngoại thì việc lập sổ dã ngoại để phục vụ cho việc tổ chức kê khai đăng kí quyền sử dụng đất mà không phải là sổ ghi kết quả đăng kí quyền sử dụng đất. Do đó sổ này không được coi là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 luật đất đai.

Với các lời khai và tài liệu chứng cứ nêu trên thì lí do, căn cứ bà H đưa ra để cho rằng gia đình đã họp và cho vợ chồng bà diện tích đất trên nay thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà và là tài sản chung vợ chồng là không có căn cứ không được chấp nhận đúng như nhận định của bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xác định diện đất giao năm 1993 do ông Nguyễn Văn Đ nhận, đã đứng tên trong sổ dã ngoại có diện tích 222 m^2 thực tế hiện nay là 221,6 m^2 là đất thuộc quyền sử dụng chung của những người sinh sống thực tế tại thửa đất

số 93 tờ bản đồ số 02 Thôn Đ , Xã Y , Huyện G , Thành phố H và có đăng kí nhân khẩu thường trú tại thời điểm thực hiện chính sách cấp đất giãn dân gồm: Cụ Nguyễn Thị K , bà Nguyễn Thị Y , ông Nguyễn Văn Đ3 , ông Nguyễn Tiến T , ông Nguyễn Văn Đ , bà Nguyễn Thị Hà, bà Nguyễn Thị Thơm, bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Tiến Đ.

Theo biên bản bàn giao ngày 23/3/1993 là 206 m^2 có kích thước 14,4m x 17 m x 15,9m x14,9m. Kết quả đo vẽ hiện trạng bằng thiết bị trắc địa phần diện tích do ông Đ , bà H và Bà C nay là anh Đ2 quản lý hiện tại thì diện tích đất có các cạnh tương ứng có độ dài 14,4m x 16,96 m x 15, 9 m x 15,33 m. ông Đ , Bà H xác nhận kể từ khi giao sử dụng ổn định không lấn chiếm nên coi toàn bộ diện tích 221,6 m^2 đất ao là diện tích đất giãn dân đã được Thôn Đ giao cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị Y và thuộc quyền sử dụng của 9 người gồm: Cụ Nguyễn Thị K , bà Nguyễn Thị Y , ông Nguyễn Văn Đ3 , ông Nguyễn Tiến T , ông Nguyễn Văn Đ , bà Nguyễn Thị Thu H , bà Nguyễn Thị T bà Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Tiến Đ. Nên quan điểm của bà H về toàn bộ diện tích đất giãn dân còn lại đều thuộc quyền sử dụng của vợ chồng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

2. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Y , Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất bằng hiện vật vì hiện tại bà không còn chỗ ở nào khác. Tại phiên tòa, bà Y khai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà tại thửa đất số 93(2) tờ bản đồ số 2 tại thôn Đ, xã Y, huyện G diện tích 121m2 bà đã tặng cho con trai là Nguyễn Tiến T . Tuy nhiên bà Y không xuất trình tài liệu nào thể hiện việc tặng cho này trong khi bà Y ở nhà đất được cấp giấy chứng nhận đã từ lâu và hiện tại bà vẫn đang ở đó, bà Y không sống cùng vợ chồng ông Đ , bà H nên yêu cầu trên của bà Y không có căn cứ chấp nhận.

Hội đồng xét xử phân chia quyền sử dụng đất như sau: Diện tích 68,7m2 đất không đưa vào phân chia là của bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nay đã tặng cho con trai Nguyễn Văn Đ2. Các đương sự không có ý kiến gì tranh chấp nên không xem xét. Đồng thời số tiền ông Đ chuyển nhượng đất, các đương sự cũng xác định được sử dụng vào việc san lấp ao nên diện tích đất giãn dân thuộc quyền sử dụng chung để xem xét phân chia là diện tích thực tế đã được đo còn là 153,9 m^2**.**

Thời điểm cấp đất giãn dân, hộ gia đình gồm: Cụ Nguyễn Thị K , bà Nguyễn Thị Y , ông Nguyễn Văn Đ3 , ông Nguyễn Tiến T , ông Nguyễn Văn Đ , bà Nguyễn Thị Thu H , bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Tiến Đ. Ông Đ , Bà H là người nhận ao, tôn tạo và quản lý từ năm 1993, do vậy tính công sức tôn tạo cho ông Đ bà H bằng 1 suất sử dụng đất. Cụ Nguyễn Văn D (chồng cụ K chết năm 1993) không thuộc hộ gia đình vì thời điểm này, cụ D ở nơi khác. Giá trị quyền sử dụng đất 1.539.000.000 đồng được chia thành 10 suất, mỗi suất có giá trị 153.900.000 đồng. Tòa sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất của từng người, sau đó chia thừa kế phần di sản của cụ K cho ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Phương H là các thừa kế của cụ K ;

ông Hồng chết trước cụ K (1/3/1988 âm lịch) nên các con ông H và bà Y là ông Nguyễn Văn Đ3 , ông Nguyễn Văn Đ , ông Nguyễn Tiến T và bà Nguyễn Thị Th được thừa kế thế vị là vượt quá yêu cầu phạm vi khởi kiện trong khi các đồng thừa kế không có đơn yêu cầu độc lập và nộp tạm ứng án phí. Ngoài ra theo biên bản định giá bổ sung ngày 31/7/2018, xác định giá trị tài sản là ngôi nhà 2 tầng 1 tum trên diện tích 77,7m2 thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 3 là 611.510.399đồng nhưng bản án sơ thẩm lại xác định giá trị ngôi nhà theo biên bản định giá ngày 18/4/2017 là 443.168.880 đồng. Đây là thiếu sót trong quá trình tiến hành tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Tuy nhiên các đương sự không kháng cáo về cách phia chia nhà, đồng ý với việc giá trị ngôi nhà theo biên bản định giá ngày 18/4/2017 nên vấn đề này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị K có giá trị 153.900.000đồng tương đương với 15,39 m^2 đất tạm giao cho ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng. Ông Đ , bà H được hưởng 3 suất quyền sử dụng đất có giá trị 461.700.000 đồng tương đương với 46,17 m^2 đất. Bà Nguyễn Thị Y được hưởng 1 suất quyền sử dụng đất có giá trị 153.900.000đồng tương đương với 15,39 m^2 đất

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản của mình được chia là 153.900.000đồng tương đương với 15,39 m^2

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Th cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản của mình được chia là 153.900.000 đồng tương đương với 15,39 m^2

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản của mình được chia là 153.900.000 đồng tương đương với 15,39 m^2

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Tiến T cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Đ phần tài sản của mình được chia mỗi người được 76.950.000 đồng tương đương với 7,695 m2 đất

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Tiến Đ cho bà Nguyễn Thị Thu H phần tài sản của mình được chia là 153.900.000 đồng tương đương với 15,39 m^2

Như vậy, bà Nguyễn Thị Thu H được chia 3 suất quyền sử dụng đất có giá trị 461.700.000đồng tương đương với 46,17 m^2. Ông Nguyễn Văn Đ được chia 2 suất quyền sử dụng đất có giá trị 307.800.000đồng tương đương với 30,78m^2 đất và ông Đ được giao quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị K có giá trị 153.900.000đồng tương đương với 15,39 m^2. Bà Nguyễn Thị Y được chia 4 suất quyền sử dụng đất có giá trị 615.600.000đồng tương đương với 61,56m^2

Ông Đ và bà H mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y 307.800.000đồng. Ông Đ bà H đều có công sức ngang nhau khi tạo lập khối tài sản chung do đó mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung. Ông bà đang ở ổn định, không có điều kiện kinh tế để tạo dựng nhà ở khác, nguyện vọng được tiếp tục sử dụng nhà ở đã có nên được chấp nhận. Bà Nguyễn Thị Y hiện tại đã có đất và đang ở nơi khác nên yêu cầu có chỗ ở không được chấp nhận. Ngôi nhà kiên cố 2

tầng 1 tum trên phần diện tích 77,7 m^2 đất có giá trị 443.168.880 đồng không thể phá bỏ đi để phân chia 153,9 m^2 đất còn lại, cũng không thể phá bỏ một phần để tạo mặt bằng phần chia đất theo nguyện vọng của bà Y , bà H , ông Đ nên Hội đồng xét xử thấy giao cho ông Đ và Bà H sử dụng toàn bộ 153,9 m^2 đất và nhà hiện có tại thửa số 13 tờ bản đồ số 3 Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H cho ông Đ , bà H sử dụng theo hiện trạng là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của từng đương sự trong vụ án. Khi giao đất sẽ giao theo phương án ông Đ sử dụng toàn bộ nhà 2 tầng 1 tum cùng diện tích đất đã xây dựng ngôi nhà ở trên. Ông Đính có nghĩa vụ thanh toán cho bà H giá trị xây dựng ngôi nhà bà H được hưởng. Giao cho bà H sử dụng phần diện tích đất trống còn lại.

Ông Đ được sử dụng phần đất có giá trị quyền sử dụng đất là 623.100.000đồng tương đương với 62,31m2 và 153.900.000đồng tương đương 15,39m2 là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị K do ông được tạm giao quyền quản lý, sử dụng.

Bà H được sử dụng phần đất có giá trị quyền sử dụng đất là 762.000.000đồng tương đương với 76,2m2 phải thanh toán 69.450.000đồng giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ mà bà đã được chia vượt quá với phần mình được hưởng.

Như vậy phân chia tài sản chung vợ chồng như sau:

Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sở hữu ngôi nhà 2 tầng 1 tum lợp mái Pro xi măng (1) cùng một giếng khoan nước sâu 15m (3), một bồn inox (4) có tổng giá trị 445.876.249đồng. Sau khi đối trừ giá trị quyền sử dụng đất mà bà H phải thanh toán cho ông Đ thì ông Đ còn phải thanh toán lại cho bà H 147.276.384đồng giá trị tài sản mà ông Đ được chia vượt quá phần mình được hưởng.

Chia cho bà H được sở hữu 01 bức tường trên đất trống xây tường 110mm (2), 01 xe máy WAVE S BKS: 30N9 – 4927 (5), 01 bức tường 110 mm (6), 01 cánh cổng sắt cũ nẹp cổng han gỉ có kích thước (7), 01 bức tường giáp đường làng 110mm (8) có tổng giá trị 12.423.481đồng.

Về nợ: Các đương sự không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không giải quyết

Về án phí: Bà H chịu án phí Hôn nhân gia đình; bà H phải chịu án phí tài sản được chia 696.695.365đồng; ông Đ phải chịu án phí tài sản được chia 536.949.865đồng theo quy định của pháp luật.

Bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Mặc dù kháng cáo của bà Y không được chấp nhận nhưng bà Y là công dân Việt Nam sinh năm 1942, là người cao tuổi theo luật người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát có quan điểm phù hợp với pháp luật và nhận định trên nên chấp nhận.

Từ những nhận định trên!

Căn cứ điều 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điều 147, 148, khoản 2 điều 308, điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Y .

Sửa 1 phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2019/ HNGĐ – ST, ngày 6 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau: Chấp nhận một phần đơn yêu cầu xin li hôn, phân chia tài sản chung vợ chồng của bà Nguyễn Thị Thu H .

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu H đòi bà Nguyễn Thị Y phải trả 2940 kg thóc.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Y yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và Bà Nguyễn Thị Thu H phải trả bà 2 chỉ vàng và 700 kg thóc.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H phải thanh toán trả số tiền công, thóc công ông đi cầy và tuốt lúa từ 2002 đến 2016 với tổng giá trị quy ra tiền là: 567.557.000 đồng (25.920kg thóc và 390.000.000 đồng)

XỬ: I. ***Về tình cảm***: Ghi nhận sự thuận tình li hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Đ .

II. ***Về con chung***: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H có 2 con chung là anh Nguyễn Tiến Đ sinh năm 1989 và anh Nguyễn Thời P, sinh năm 1996 nay cả hai anh đều đã thành niên nên không xem xét việc nuôi con chung.

III.***Về tài sản chung vợ chồng***: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H có các tài sản sản chung và giá trị cụ thể:

- 01 ngôi nhà 2 tầng 1 tum xây gạch mái lợp tấm Pro xi măng nằm trên thửa đất số 13 tờ bản đồ số 03 Thôn Đ , xã Y, Huyện G , Thành phố H có giá trị: 443.168.880 đồng (1)

- 01 bức tường trong đất trống xây 110 trị giá 1.958.100 đồng (2)

- 01 giếng khoan sâu 15m khoan vào năm 1992 trị giá 807.369 đồng (3)

- 01 bồn nước inox mua năm 2012 trị giá 1.900.000 đồng (4)

- 01 xe máy WAVE S BKS : 30N9 – 4927 có giá trị là 7.000.000 đồng (5)

- 01 bức tường 110mm trị giá 517.234 đ (6)

- 01 cánh cổng sắt cũ có kích thước là 1.05 x 2m có giá là 100.000đ (7)

- 01 bức tường giáp đường làng 110 mm giá trị : 2.848.147 đ (8)

- Giá trị quyền sử dụng đất giãn dân và công sức tôn tạo, duy trì khối tài sản 461.700.000 đồng tương đương với 46,17 m^2 (9)

Chia cụ thể giá trị tài sản không phải là quyền sử dụng đất

Chia đôi giá trị tài sản từ mục (1) đến mục (8) cho ông Nguyễn Văn Đ và Bà Nguyễn Thị Thu H mỗi người được hưởng 458.299.730 đồng : 2 = 229.149.865 đồng. Ông Đ phải thanh toán cho bà H 216.726.384đồng giá trị chênh lệch tài sản mà ông Đ được hưởng hơn.

Chia cụ thể giá trị quyền sử dụng đất: Xác định giá trị quyền sử dụng đất 153,9m^2 x 10.000.000 đồng/m2 = 1.539.000.000 đồng. Giá trị quyền sử dụng đất được chia thành 10 suất, mỗi suất 153.900.000 đồng.

Cụ Nguyễn Thị K chết ngày 25/3/2000. Quyền sử dụng đất của cụ K có giá trị 153.900.000đồng tương đương với 15,39 m^2 tạm giao cho ông Nguyễn Văn Đ quản lý, sử dụng. Ông Đ , Bà H được hưởng 3 suất quyền sử dụng đất có giá trị 461.700.000 đồng tương đương 46,17 m^2 (mỗi người 23,085m2/người). Bà Nguyễn Thị Y được hưởng 1 suất quyền sử dụng đất có giá trị 153.900.000đồng tương đương với 15,39 m^2.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ3 cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản của mình được chia là 153.900.000đồng tương đương với 15,39 m^2

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Th cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản của mình được chia là 153.900.000 đồng tương đương với 15,39 m^2

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Đ cho bà Nguyễn Thị Y phần tài sản của mình được chia là 153.900.000 đồng tương đương với 15,39 m^2

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Tiến T cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Đ phần tài sản của mình được chia mỗi người được 76.950.000 đồng tương đương với 7,695 m2 đất

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Tiến Đ cho bà Nguyễn Thị Thu H phần tài sản của mình được chia là 153.900.000 đồng tương đương với 15,39 m^2

Chia cụ thể tài sản cho ông Đ , bà H , bà Y như sau:

1. Chia cho bà Nguyễn Thị Y giá trị quyền sử dụng đất 615.600.000đồng tương đương với 61,56m^2 . Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Y chia quyền sử dụng đất bằng hiện vật

2. Chia cho bà Nguyễn Thị Thu H được sử dụng 76,2 m^2 đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 3 Thôn Đ , Xã Y , Huyện G , Thành phố H có giá trị quyền sử dụng đất 762.000.000đồng và phải thanh toán 69.450.000đồng giá trị quyền sử dụng đất

cho ông Đ do bà đã được chia quyền sử dụng đất vượt quá với phần mình được hưởng. Bà Nguyễn Thị Thu H được sở hữu 01 bức tường trên đất trống xây tường 110mm (2), 01 xe máy WAVE S BKS: 30N9 .... (5), 01 bức tường 110 mm (6), 01 cánh cổng sắt cũ nẹp cổng han gỉ có kích thước (7), 01 bức tường giáp đường làng 110mm (8) có tổng giá trị 12.423.481đồng. Bà H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y giá trị quyền sử dụng đất do mình được chia vượt quá với phần mình được hưởng 307.800.000đồng.

3. Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được sử dụng 77,7 m^2 đất thuộc thửa đất số 13 tờ bản đồ số 3 Thôn Đ , Xã Y , Huyện G , Thành phố H (gồm 62,31m2 có giá trị quyền sử dụng đất 623.100.000đồng và 15,39m2 có giá trị quyền sử dụng đất 153.900.000đồng là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị K do ông Đ được tạm giao quyền quản lý, sử dụng). Ông Nguyễn Văn Đ được quyền sở hữu ngôi nhà 2 tầng 1 tum lợp mái Pro xi măng (1) cùng một giếng khoan nước sâu 15m (3), một bồn inox (4) có tổng giá trị 445.876.249đồng. Sau khi đối trừ giá trị quyền sử dụng đất mà bà H phải thanh toán cho ông Đ thì ông Đ còn phải thanh toán lại cho bà H 147.276.384đồng giá trị tài sản mà ông Đ được chia vượt quá phần mình được hưởng. Ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Y giá trị quyền sử dụng đất do mình được chia, giao vượt quá với phần mình được hưởng 307.800.000đồng.

Vị trí, kích thước, mốc giới đất giao cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Thu H như sau: Toàn bộ diện tích 221,4 m^2 và nhà (bao gồm phần diện tích nhà, đất do ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H quản lí sử dụng, phần nhà đất do anh Nguyễn Văn Đ2 đang sử dụng cùng bà Nguyễn Thị C) được đánh mốc gồm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11. Trong đó diện tích đất được đánh mốc giới hạn gồm: 1,2,3,8,7,4,5,6,1

Xác định mốc giới các phần diện tích đất để phân chia:

Cách điểm 2 = 4,35 m về phía điểm 3 lấy một điểm đặt là 2'

Cách điểm 6 = 5,14 m về phía điểm 4 lấy một điểm đặt là 5'

Nối điểm 2' với điểm 5' có độ dài 15,72 m tạo thành ranh giới của phần diện tích đất 153,9m^2

Giao cho Ông Nguyễn Văn Đ sử dụng phần diện tích đất có các cạnh 1-2= 4,67 m; 2-5=16,58 m; 5-6=4,61m; 6-1= 16,96 m. Diện tích được giới hạn của các cạnh trên =77,7m^2.

Giao cho Bà Nguyễn Thị Thu H được sử dụng phần diện tích đất có các cạnh 5-2=16,58 m; 2-2'=4,35 m; 2' -5'= 15,72 m; 5'-5= 5,14 m. Diện tích được giới hạn của các cạnh trên = 76,2m^2

Sơ đồ phân chia cụ thể được đính kèm theo Bản án.

IV. ***<u>Về công nợ</u>***:

Xác định bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn Đ có vay của bà Nguyễn Thị Y 02 chỉ vàng không rõ tuổi, không rõ nhãn hiệu vàng có giá trị: 6.896.000 đồng, 700 kg thóc có giá trị 4.795.000 đồng, tổng cộng: 11.691.000 đồng. ông Đ , bà H mỗi người phải thanh toán trả cho bà Y 5.845.500 đồng.

Bà Nguyễn Thị Y đã cho anh Nguyễn Văn Đ ½ giá trị tài sản vay nên anh Đính không phải thanh toán cho bà Y nữa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng- ời đ- ợc thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

V. ***Về án phí*** :

1. Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 25.477.995đồng án phí chia tài sản chung; 26.702.280 đồng án phí đòi tài sản công cầy, tuốt lúa không được chấp nhận.

2. Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 200.000 đồng án phí li hôn sơ thẩm (đã nộp) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/0002521 ngày 16/9/2016 của Chi cục thi hành án huyện G và 31.867.815đồng án phí chia tài sản chung vợ chồng, 292.275 đồng án phí dân sự về đòi tài sản. Số tiền 3.250.000 đồng tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị Thu H nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G theo Biên lai số AA/2010/ 0002522 ngày 16/9/2016 được chuyển thành án phí. Bà Nguyễn Thị Thu H còn phải nộp tiếp 28.617.815đồng. Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm (đã nộp) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/0004367 ngày 18/4/2019 của Chi cục thi hành án huyện G

Bà Nguyễn Thị Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Y số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đòi tài sản cho vay mượn theo biên lại nộp tiền tạm ứng án phí số AA/2010/ 0003835 ngày 03/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G . Hoàn trả bà Nguyễn Thị Y số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lại nộp tiền tạm ứng án phí số AA/2010/ 0004348 ngày 17/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G .

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện G

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

- VKSND TP Thành phố H .
- Đương sự.
- Nơi ĐKKH
- Lưu.

Nguyễn Thị Kiều T